

Số: 19/2021/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Thực hiện Văn bản số 293-CV/TU ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Văn bản số 440/SNV-CCVC ngày 22 tháng 3 năm 2021 và Báo cáo thẩm định số 77/BC-STP ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với cán bộ chuyên trách giữ chức vụ bầu cử theo nhiệm kỳ ở cấp xã (sau đây gọi chung là cán bộ cấp xã), công chức cấp xã; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (huyện, thị xã, thành phố sau đây gọi chung là cấp huyện); Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã như sau: Loại 1: tối đa 23 người; Loại 2: tối đa 21 người; Loại 3: tối đa 19 người. Cụ thể:

a) Đối với xã, phường, thị trấn loại 1:

- Phường loại 1 được bố trí tối đa 23 người (trong đó cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 12 người);

- Xã, thị trấn loại 1 được bố trí tối đa 22 người (trong đó cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 11 người);

b) Đối với xã, phường, thị trấn loại 2:

- Phường loại 2 được bố trí tối đa 21 người (trong đó cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 10 người);

- Xã, thị trấn loại 2 được bố trí tối đa 20 người (trong đó cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 09 người);

c) Đối với xã, phường, thị trấn loại 3:

- Phường loại 3 được bố trí tối đa 19 người (trong đó cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 09 người);

- Xã, thị trấn loại 3 được bố trí tối đa 18 người (trong đó cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 08 người).

2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã. Riêng trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì thực hiện theo Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân và Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ.

3. Đối với các đơn vị hành chính cấp xã mới sau sắp xếp: Chậm nhất là 05 năm kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng đơn vị hành chính có hiệu lực thi hành thì số lượng cán bộ, công chức cấp xã ở đơn vị hành chính mới phải đảm bảo số lượng theo quy định Quyết định này.

Điều 3. Bố trí cán bộ cấp xã

1. Các chức vụ cán bộ cấp xã được bố trí 01 người đảm nhiệm gồm: Bí thư Đảng ủy, Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn

Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

2. Đối với chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã: Bố trí Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Đối với xã, phường, thị trấn có đủ điều kiện thực hiện mô hình Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì bố trí Phó Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Đối với chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Cấp xã loại 1, loại 2 được bố trí tối đa không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; cấp xã loại 3 được bố trí 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Điều 4. Bố trí số lượng công chức cấp xã

1. Đối với xã, phường, thị trấn loại 1:

a) Đối với phường loại 1

- Chức danh công chức Chỉ huy trưởng quân sự: Bố trí 01 người.
- Chức danh công chức Văn phòng - Thống kê: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và môi trường: Bố trí tối đa không quá 03 người;

- Chức danh công chức Văn hóa - Xã hội: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Tài chính - Kế toán: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Tư pháp - Hộ tịch: Bố trí tối đa không quá 02 người.

b) Đối với xã, thị trấn loại 1

- Chức danh công chức Chỉ huy trưởng quân sự: Bố trí 01 người.

- Chức danh công chức Văn phòng - Thống kê: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và môi trường (đối với thị trấn): Bố trí tối đa không quá 02 người; Chức danh công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã): Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Văn hóa - Xã hội: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Tài chính - Kế toán: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Tư pháp - Hộ tịch: Bố trí tối đa không quá 02 người.

2. Đối với xã, phường, thị trấn loại 2:

a) Đối với phường loại 2

- Chức danh công chức Chỉ huy trưởng quân sự: Bố trí 01 người.

- Chức danh công chức Văn phòng - Thống kê: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và môi trường: Bố trí tối đa không quá 02 người;

- Chức danh công chức Văn hóa - Xã hội: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Tài chính - Kế toán: Bố trí 01 người.

- Chức danh công chức Tư pháp - Hộ tịch: Bố trí tối đa không quá 02 người.

b) Đối với xã, thị trấn loại 2

- Chức danh công chức Chỉ huy trưởng quân sự: Bố trí 01 người.

- Chức danh công chức Văn phòng - Thống kê: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và môi trường (đối với thị trấn): Bố trí tối đa không quá 02 người; Chức danh công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã): Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Văn hóa - Xã hội: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Tài chính - Kế toán: Bố trí 01 người.

- Chức danh công chức Tư pháp - Hộ tịch: Bố trí 01 người.

3. Đối với xã, phường, thị trấn loại 3:

a) Đối với phường loại 3

- Chức danh công chức Chỉ huy trưởng quân sự: Bố trí 01 người.

- Chức danh công chức Văn phòng - Thống kê: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và môi trường: Bố trí tối đa không quá 02 người;

- Chức danh công chức Văn hóa - Xã hội: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Tài chính - Kế toán: Bố trí 01 người.

- Chức danh công chức Tư pháp - Hộ tịch: Bố trí 01 người.

b) Đối với xã, thị trấn loại 3

- Chức danh công chức Chỉ huy trưởng quân sự: Bố trí 01 người.

- Chức danh công chức Văn phòng - Thống kê: Bố trí 01 người.

- Chức danh công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và môi trường (đối với thị trấn): Bố trí tối đa không quá 02 người; Chức danh công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và môi trường (đối với xã): Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Văn hóa - Xã hội: Bố trí tối đa không quá 02 người.

- Chức danh công chức Tài chính - Kế toán: Bố trí 01 người.

- Chức danh công chức Tư pháp - Hộ tịch: Bố trí 01 người.

(Có Phụ lục kèm theo)

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Bố trí cán bộ, công chức cấp xã đối với từng xã, phường, thị trấn theo quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã và theo quy định tại Quyết định này; lựa chọn được những người có phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao; đồng thời, bảo đảm các lĩnh vực công tác ở địa phương đều có cán bộ, công chức đảm nhiệm.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng phương án, giải pháp và thực hiện phương án, giải pháp bố trí, sắp xếp và giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã dôi dư (nếu có) do thực hiện bố trí, sắp xếp lại chức vụ, chức danh, số lượng cán bộ, công chức cấp xã tại Quyết định này và theo quy định Điều 14 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

c) Quản lý, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo công tác tổ chức thực hiện việc bố trí cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, thanh tra, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo công tác thực hiện các quy định của pháp luật và các quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Huyện ủy, thành ủy, thị ủy;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, PC₁.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

Phụ lục
BỔ TRÍ SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Chức danh	Số lượng bố trí			Số lượng bố trí			Số lượng bố trí			Ghi chú
		Phường loại 1	Phường loại 2	Phường loại 3	Thị trấn loại 1	Thị trấn loại 2	Thị trấn loại 3	Xã loại 1	Xã loại 2	Xã loại 3	
1	Chỉ huy trưởng quân sự	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
2	Văn phòng - Thống kê	2	2	2	2	2	1	2	2	1	
3	Địa chính - Xây dựng - Đô thị và môi trường	3	2	2	2	2	2				
	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và môi trường							2	2	2	
4	Văn hóa - Xã hội	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
5	Tài chính - Kế toán	2	1	1	2	1	1	2	1	1	
6	Tư pháp - Hộ tịch	2	2	1	2	1	1	2	1	1	
Tổng		12	10	9	11	9	8	11	9	8	